

TRƯỜNG THPT HIỆP ĐỨC; THỜI KHÓA BIỂU HỌC KỲ I; 2020-2021 (Từ 23.11.2020) (lần 8)

Thứ	12/1	12/2	12/3	12/4	12/5	12/6	11/1	11/2	11/3	11/4
Th	Nguyễn Minh Sơn	Tấn Thị Trang	Thái Thị Bích Hằng	Lê Thị Hồng Hạnh	Phan Thanh Hoàng	Nguyễn Thị Thùy Linh	Thị Mộng Huyền	Lý Thị Thiên Uyên	Nguyễn Thị Anh Thu	Đoàn Thị Ngọc
Bắt đầu đến trường để chuẩn bị tham gia tiết SHIT từ tiết 2										
1	SHIT toàn trường	SHIT toàn trường	SHIT toàn trường	SHIT toàn trường	SHIT toàn trường	SHIT toàn trường	SHIT toàn trường	SHIT toàn trường	SHIT toàn trường	SHIT toàn trường
2	Anh(Trang)	Vân(Hằng)	Toán(Linh)	Hóa(Liên)	Lý(Hoàng)	Anh(Ngọc)	Anh(Huyền)	Anh(Uyên)	Tin(Chinh)	Lý(Hải)
3	Vân(Hằng)	Địa(Thu)	Anh(Trang)	Lý(Hoàng)	Anh(Ngọc)	Toán(Linh)	Anh(Huyền)	Lý(Hải)	CN(Đức)	Tin(Chinh)
4	Địa(Thu)	Anh(Trang)	Vân(Hằng)	Anh(Ngọc)	Toán(Linh)	Lý(Hoàng)	Hóa(Liên)	Tin(Chinh)	Hóa(Hiếu)	CN(Đức)
5	Lý(Tâm)	Vân(Hằng)	Hóa(Liên)	Lý(Hoàng)	Sin(Lai)	Toán(Linh)	Toán(P/Hình)	Vân(Hiếu)	Toán(Dương)	Lý(Hải)
6	Hóa(Liên)	Vân(Hằng)	Lý(Hải)	Vân(Hiến)	Toán(Linh)	Sin(Lai)	Toán(P/Hình)	Vân(Hiếu)	Toán(Dương)	Tin(Chinh)
7	Vân(Hằng)	Sin(Lai)	Toán(Linh)	Vân(Hiến)	Lý(Hoàng)	Hóa(Ti)	Lý(Hải)	Toán(Dương)	Tin(Chinh)	Vân(Hiến)
8	Toán(Đức)	Hóa(Liên)	Toán(Linh)	Sin(Lai)	Hóa(Ti)	Lý(Hoàng)	Lý(Hải)	Toán(Dương)	Vân(Hiếu)	Hóa(Hiếu)
9										
10	Sinh(Xuân)	Toán(HH/Hình)	Địa(Thu)	Toán(Linh)	Vân(Hiến)	Anh(Ngọc)	Sin(Trung)	Tin(Chinh)	Vân(Hiếu)	Toán(Dương)
11	Anh(Trang)	Toán(HH/Hình)	GD/CD(Trung)	Toán(Linh)	Vân(Hiến)	Anh(Ngọc)	Tin(Chinh)	Địa(Thu)	Sinh(Xuân)	Toán(Dương)
12	Hóa(Liên)	Anh(Trang)	Toán(Linh)	Tin(Son)	Anh(Ngọc)	Vân(Hiến)	Vân(Hiếu)	Sin(Trung)	Toán(Dương)	Địa(Thu)
13	Toán(Đức)	Sinh(Xuân)	Toán(Linh)	Hóa(Liên)	Anh(Ngọc)	Tin(Son)	Vân(Hiếu)	Toán(Dương)	Lý(TU)	Sin(Trung)
14	Toán(Đức)	Hóa(Liên)	Sinh(Xuân)	Vân(Hiến)	Tin(Son)	GD/CD(Trung)	Địa(Thu)	Toán(Dương)	Lý(TU)	Vân(Hiến)
15	Sin(Lai)	Hóa(Liên)	Vân(Hằng)	Toán(Linh)	GD/CD(Trung)	Hóa(Ti)	Vân(Hiếu)	Lý(Hải)	Toán(Dương)	Sinh(Xuân)
16	GD/CD(Trung)	Lý(Hải)	Vân(Hằng)	Toán(Linh)	Hóa(Ti)	Sin(Lai)	Sinh(Xuân)	Hóa(Liên)	Toán(Dương)	Vân(Hiến)
17	Hóa(Liên)	Lý(Hải)	Sin(Lai)	GD/CD(Trung)	Vân(Hiến)	Toán(Linh)	Toán(P/Hình)	Sinh(Xuân)	Lý(TU)	Toán(Dương)
18	Lý(Tâm)	GD/CD(Trung)	Hóa(Liên)	Sin(Lai)	CN(TU)	Toán(Linh)	Toán(P/Hình)	CN(Dương)	Vân(Hiếu)	Lý(Hải)
19	Lý(Tâm)	Toán(HH/Hình)	Hóa(Liên)	CN(TU)	Toán(Linh)	Vân(Hiến)	Lý(Hải)	Vân(Hiếu)	Sin(Trung)	Toán(Dương)
20	Sin(Lai)	Toán(HH/Hình)	CN(Kiến)	Anh(Ngọc)	Vân(Hiến)	Lý(Hoàng)	GD/CD(Trung)	Lý(Hải)	Vân(Hiếu)	Hóa(Hiếu)
21	Toán(Đức)	Lý(Hải)	Sin(Lai)	Anh(Ngọc)	Địa(Thu)	Vân(Hiến)	Vân(Hiếu)	GD/CD(Trung)	Hóa(Hiếu)	Toán(Dương)
22	Toán(Đức)	CN(Kiến)	Lý(Hải)	Lý(Hoàng)	Sin(Lai)	Vân(Hiến)	Vân(Hiếu)	Toán(Dương)	GD/CD(Trung)	Anh(Ngọc)
23	CN(Kiến)	Sin(Lai)	Lý(Hải)	Vân(Hiến)	Lý(Hoàng)	Địa(Thu)	CN(Dương)	Vân(Hiếu)	Anh(Ngọc)	GD/CD(Trung)
24										
25	Vân(Hằng)	Toán(HH/Hình)	Anh(Trang)	Toán(Linh)	Sinh(Hạnh)	CN(Thị)	Tin(Chinh)	Anh(Uyên)	Anh(Ngọc)	Vân(Hiến)
26	Vân(Hằng)	Tin(Son)	Anh(Trang)	Sinh(Hạnh)	Toán(Linh)	Hóa(Ti)	Hóa(Liên)	Anh(Uyên)	Anh(Ngọc)	Vân(Hiến)
27	Tin(Son)	Anh(Trang)	Vân(Hằng)	Hóa(Liên)	Toán(Linh)	Sinh(Hạnh)	Toán(P/Hình)	Vân(Hiếu)	Địa(Thu)	Anh(Ngọc)
28	Anh(Trang)	Vân(Hằng)	Tin(Son)	Địa(Thu)	Hóa(Ti)	Toán(Linh)	Anh(Huyền)	Hóa(Liên)	Vân(Hiếu)	Anh(Ngọc)
29	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN

TRƯỜNG THPT HIỆP ĐỨC; THỜI KHÓA BIỂU HỌC KỲ I; 2020-2021 (Từ 23.11.2020) (lần 8)

	10/1	10/2	10/3	10/4	10/5	10/6	10/7	10/8	11/5	11/6	11/7
	Tân Đình Lưu	Phạm Văn Hùng	Nguyễn Thị Kiều Trang	Tào Thị Thu	Lê Khắc	Nguyễn Thị Thu	Hà Ngọc Tài	Lê Thị Phương	Nguyễn Thị Mật Trang	Nguyễn Thị Thanh	Vũ Thị Hương
1	Địa(Phượng)	Toán(PVHùng)	Lý(Thống)	Anh(TTThu)	Anh(Trang)	Anh(VTThu)	Toán(Đức)	Hóa(Hiếu)	Hóa(Trang)	Thư(Chính)	Toán(Thanh)
2	SHTT (tần tuồng)	SHTT (tần tuồng)	SHTT (tần tuồng)	SHTT (tần tuồng)	SHTT (tần tuồng)	SHTT (tần tuồng)	SHTT (tần tuồng)	SHTT (tần tuồng)	SHTT (tần tuồng)	SHTT (tần tuồng)	SHTT (tần tuồng)
3	Lưu ý: Thứ 2 hằng tuần: Các lớp 10/1,2,3,4,5,6,7,8 và các lớp 11/5,6,7 vào lớp học từ 6 giờ 45 phút sáng đến hết tiết 2- Chiều thứ 2 được nghỉ; Từ thứ 3 đến thứ 7 hằng tuần: học buổi chiều, từ 13h30 đến 15h30										
4											
5											
6	Văn(Tân)	Toán(PVHùng)	GDCD(Nam)	Anh(TTThu)	TIN(Công)	Sinh(Hạnh)	Toán(Đức)	Hóa(Hiếu)	Toán(Thanh)	Anh(Huyền)	Văn(Thanh)
7	Văn(Tân)	GDCD(Nam)	Anh(TTThu)	Văn(Thủy)	Sinh(Hạnh)	Anh(VTThu)	Toán(Đức)	Hóa(Hiếu)	Văn(UYÊN)	Anh(Huyền)	Toán(Thanh)
8	GDCD(Nam)	Văn(Tân)	Toán(PVHùng)	Sinh(Hạnh)	Địa(Phượng)	Văn(Thủy)	TIN(Công)	Anh(VTThu)	Văn(UYÊN)	Toán(Thanh)	Anh(Huyền)
9	Anh(TTThu)	Văn(Tân)	Toán(PVHùng)	Địa(Phượng)	Văn(Thủy)	GDCD(Nam)	Anh(VTThu)	Toán(Đức)	Lý(Hoàng)	Văn(UYÊN)	Anh(Huyền)
10	Toán(PVHùng)	Anh(TTThu)	Địa(Phượng)	GDCD(Nam)	Văn(Thủy)	TIN(Công)	Anh(VTThu)	Văn(Tân)	Anh(Huyền)	Văn(UYÊN)	CN(Văn)
11	Toán(PVHùng)	Anh(TTThu)	Văn(Tân)	TIN(Khánh)	TIN(Công)	Văn(Thủy)	GDCD(Nam)	CN(Văn)	CN(Đức)	Toán(Thanh)	Lý(Tú)
12	Toán(PVHùng)	Hóa(Trang)	Văn(Tân)	Anh(TTThu)	CN(Văn)	Văn(Thủy)	Địa(Phượng)	Toán(Đức)	Thư(Chính)	Toán(Thanh)	Lý(Tú)
13	Hóa(Trang)	Văn(Tân)	Toán(PVHùng)	Hóa(Ti)	GDCD(Nam)	TIN(Công)	CN(Văn)	Địa(Phượng)	Lý(Hoàng)	Thư(Chính)	Văn(Thanh)
14	Anh(TTThu)	Địa(Phượng)	Hóa(Trang)	Hóa(Ti)	Văn(Thủy)	CN(Văn)	TIN(Công)	GDCD(Nam)	Toán(Thanh)	Lý(TÚ)	Văn(Thanh)
15	CN(Văn)	Toán(PVHùng)	Anh(TTThu)	Văn(Thủy)	Hóa(Ti)	Địa(Phượng)	Văn(Tân)	TIN(Công)	Toán(Thanh)	Lý(TÚ)	Thư(Chính)
16	TIN(Khánh)	Sinh(Hạnh)	Hóa(Trang)	Sin(Lai)	Toán(HH Hùng)	Lý(Kiến)	Lý(Lưu)	Văn(Tân)	Sin(Trang)	Toán(Thanh)	Lý(Tú)
17	Hóa(Trang)	TIN(Khánh)	Sin(Lai)	Toán(HH Hùng)	Lý(Kiến)	Văn(Thủy)	Sinh(Hạnh)	Văn(Tân)	Toán(Thanh)	Lý(TÚ)	Sin(Trang)
18	Sin(Lai)	Hóa(Trang)	Sinh(Hạnh)	Lý(Kiến)	Văn(Thủy)	Hóa(Ti)	Văn(Tân)	Lý(Lưu)	Văn(UYÊN)	Sin(Trang)	Toán(Thanh)
19	Lý(Lưu)	Sin(Lai)	TIN(Khánh)	Văn(Thủy)	Anh(Trang)	Toán(HH Hùng)	Văn(Tân)	Sinh(Hạnh)	Văn(UYÊN)	Hóa(Trang)	Văn(Thanh)
20	Sinh(Hạnh)	Lý(Lưu)	Lý(Thống)	Văn(Thủy)	Anh(Trang)	Toán(HH Hùng)	Hóa(Ti)	Văn(Tân)	Lý(Hoàng)	Văn(UYÊN)	Văn(Thanh)
21	Lý(Lưu)	TIN(Khánh)	Anh(TTThu)	Lý(Kiến)	Hóa(Ti)	Toán(HH Hùng)	Sin(Lai)	Toán(Đức)	Anh(Huyền)	GDCD(Trang)	Hóa(Trang)
22	Địa(Phượng)	Anh(TTThu)	TIN(Khánh)	Toán(HH Hùng)	Lý(Kiến)	Sin(Lai)	Lý(Lưu)	Toán(Đức)	Anh(Huyền)	Địa(Thu)	Hóa(Trang)
23	Anh(TTThu)	CN(Văn)	Địa(Phượng)	TIN(Khánh)	Sin(Lai)	Lý(Kiến)	Hóa(Ti)	Lý(Lưu)	GDCD(Trang)	Hóa(Trang)	Địa(Thu)
24	TIN(Khánh)	Địa(Phượng)	Văn(Tân)	CN(Văn)	Toán(HH Hùng)	Hóa(Ti)	Toán(Đức)	Sin(Lai)	Hóa(Trang)	Anh(Huyền)	GDCD(Trang)
25	Hóa(Trang)	Lý(Lưu)	CN(Văn)	Địa(Phượng)	Toán(HH Hùng)	Hóa(Ti)	Văn(Tân)	TIN(Công)	Địa(Thu)	CN(Đức)	Anh(Huyền)
26	Văn(Tân)	Lý(Lưu)	Toán(PVHùng)	Hóa(Ti)	Toán(HH Hùng)	Lý(Kiến)	Địa(Phượng)	Anh(VTThu)	Thư(Chính)	Toán(Thanh)	Sinh(Hạnh)
27	Lý(Lưu)	Toán(PVHùng)	Văn(Tân)	Lý(Kiến)	Địa(Phượng)	Toán(HH Hùng)	Hóa(Ti)	Anh(VTThu)	Toán(Thanh)	Văn(UYÊN)	Thư(Chính)
28	Toán(PVHùng)	Văn(Tân)	Hóa(Trang)	Toán(HH Hùng)	Hóa(Ti)	Địa(Phượng)	Anh(VTThu)	Lý(Lưu)	Sinh(Xuân)	Văn(UYÊN)	Toán(Thanh)
29	Văn(Tân)	Hóa(Trang)	Lý(Thống)	Toán(HH Hùng)	Lý(Kiến)	Anh(VTThu)	Lý(Lưu)	Địa(Phượng)	Văn(UYÊN)	Sinh(Xuân)	Toán(Thanh)
30	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN

